TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2025/KDTM-PT
Ngày 26 tháng 3 năm 2025
V/v: Tranh chấp HĐ mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh

Bà Lê Thúy Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân TP Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Tuyết Mai - Kiểm sát viên

Ngày 26/3/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 291/2024/TLPT-KDTM ngày 06/12/2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa". Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 25/2024/KDTM-ST ngày 28/8/2024 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 54/2025/QĐ-PT ngày 04/02/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần Đ *(trước đây là Công ty cổ phần NĐ)*

Địa chỉ trụ sở: T6SO07 khu đô thị T, số D M, phường V, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông T - Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông T1 - Luật sư Công ty TNHH L (Có mặt)
Địa chỉ: Tầng E, tòa nhà M, số A đường T, phường M, quận H, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Công ty cổ phần V

Địa chỉ trụ sở: Tầng B, tòa nhà B, khu đô thị M, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông H - Tổng Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Ông T2 và ông C (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày:

Ngày 22/02/2016, Công ty cổ phần Đ (trước đây là Công ty cổ phần NĐ, sau đây gọi tắt là "Công ty Đ") và Công ty cổ phần V (trước đây là Công ty cổ phần V2, sau đây gọi tắt là "Công ty V") đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 84/2016/Ecolife/CT2-HĐKT về việc "Cung cấp xi măng", với nội dung: Công ty Đ, Công ty V mua xi măng để cung cấp cho công trình "Tòa tháp thủ đô xanh Ecolife Capitol" tại địa chỉ: Số E T, phường T, quận N, thành phố Hà Nội. Thực hiện hợp đồng trên, Công ty Đ đã bán cho Công ty V xi măng theo đúng quy định của hợp đồng để Công ty V thi công tại công trình "Tòa tháp thủ đô xanh Ecolife Capitol". Tổng giá trị theo khối lượng xi măng thực tế Công ty Đ đã bán cho Công ty V là: 3.763.000.000 đồng. Công ty Đ đã xuất toàn bộ hóa đơn cho Công ty V, cụ thể:

Ngày 29/04/2016: Xuất hoá đơn 0000048, số tiền 71.000.000 đồng;
Ngày 31/05/2016: Xuất hoá đơn 0000066, số tiền 220.100.000 đồng;
Ngày 30/06/2016: Xuất hoá đơn 0000083, số tiền 355.000.000 đồng;
Ngày 31/07/2016: Xuất hoá đơn 0000101, số tiền 539.600.000 đồng;
Ngày 16/09/2016: Xuất hoá đơn 0000116, số tiền 504.100.000 đồng;
Ngày 30/09/2016: Xuất hoá đơn 0000123, số tiền 468.600.000 đồng;
Ngày 01/11/2016: Xuất hoá đơn 0000141, số tiền 397.600.000 đồng;
Ngày 30/11/2016: Xuất hoá đơn 0000146, số tiền 397.600.000 đồng;
Ngày 11/04/2017: Xuất hoá đơn 0000207, số tiền là 809.400.000 đồng.

Công ty V đã thanh toán cho Công ty Đ tổng số tiền là 3.146.800.000 đồng (trong đó, lần cuối cùng Công ty V thanh toán cho Công ty Đ vào ngày 07/02/2020 với số tiền là 400.000.000 đồng). Số tiền còn lại cần phải thanh toán là 616.200.000 đồng. Công ty Đ đã nhiều lần yêu cầu Công ty V thanh toán số tiền nêu trên. Tuy nhiên cho đến nay, Công ty V vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Đ.

Đối với số tiền nợ lãi chậm trả, Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán tiền chậm thanh toán tính từ 08/2/2020 đến ngày 27/8/2024 với số tiền là 616.200.000 đồng x 13,5%/năm x 4 năm 6 tháng 20 ngày = 371.720.540 đồng.

Căn cứ để các bên ký kết hợp đồng là Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại. Căn cứ Điều 357 Bộ luật dân sự, căn cứ Điều 306 Luật Thương mại đã thanh toán không đúng thời hạn và không đầy đủ theo thỏa thuận trong hợp đồng nên yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi do chậm thanh toán cho nguyên đơn Theo Điều 11 Nghị quyết 01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Theo đó, Tòa án sẽ căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại (Ngân hàng N1, Ngân hàng N2, Ngân hàng N3,...) có trụ sở,

chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm) để quyết định mức lãi suất chậm trả hoặc theo quy định khác của pháp luật .Nguyên đơn nhiều lần yêu cầu, nhưng bị đơn vẫn chưa thanh toán số tiền nợ còn lại cho nguyên đơn. Hiện nay nợ quá hạn của các ngân hàng tính 10%/ một năm. Lãi suất này không vượt quá quy định của Điều 468 Bộ luật Dân sự, bằng 50% lãi suất cao nhất theo quy định tại khoản 1, Điều 468 Bộ luật dân sự;

Nguyên đơn xuất hóa đơn cuối cùng cho bị đơn vào ngày 11/4/2017, nếu thực hiên đúng quy định của pháp luật về việc thanh toán, bị đơn phải thanh toán hết toàn bộ giá trị của hợp đồng cho nguyên đơn từ ngày 11/5/2017. Theo quy định nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn phải chịu lãi chậm thanh toán từ ngày 12/5/2017. Bị đơn thanh toán lần cuối cùng cho nguyên đơn vào ngày 7/2/2020. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn tính lãi chậm thanh toán từ ngày 08/02/2020 là nguyên đơn đã có thiện chí với bị đơn.

Đối với tiền phạt vi phạm: Theo quy định tại Điều 6 của Hợp đồng, bị đơn không thực hiện theo đúng nội dung của hợp đồng nên sẽ bị phạt 12% phần hợp đồng bị vi phạm. Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyên đơn tự nguyện giảm mức lãi phạt từ 12%/năm xuống 8%/năm, do đó bị đơn phải chịu phạt là: 616.200.000 đồng x 8% = 49.296.000 đồng;

Tổng số tiền Công ty Đ yêu cầu Công ty V phải thanh toán là: 1.037.216.540 đồng.

Ngoài ra Công ty cổ phần V còn phải tiếp tục trả lãi chậm thanh toán trên số tiền nợ gốc cho đến khi thanh toán hết số tiền nợ gốc 616.200.000đ theo quy định của pháp luật.

Bị đơn trình bày:

Công ty V xác nhận đã ký với Công ty Đ Hợp đồng 84/2016/Ecolife/CT2-HĐKT ngày 22/02/2016 với nội dung mua xi măng để cung cấp cho công trình "Tòa tháp thủ đô xanh Ecolife Capitol" tại địa chỉ: Số E Tổ H, phường T, quận N, thành phố Hà Nội.

Thời gian vừa qua Công ty V thay đổi chủ sở hữu, các cán bộ cũ có liên quan đến hợp đồng trên đã chuyển công tác hoặc nghỉ việc, nên cho đến nay Công ty V vẫn chưa tìm được các tài liệu cần thiết để xác minh các số liệu mà Công ty Đ đưa ra. Tại buổi làm việc hai bên vẫn chưa thống nhất được số liệu công nợ. Vì vậy, Công ty V đã đề nghị Công ty Đ cung cấp các tài liệu liên quan (bản gốc) để hai bên đối chiếu số liệu. Tuy nhiên, đến nay Công ty Đ vẫn chưa cung cấp cho Công ty V. Đối với yêu cầu phạt hợp đồng và tính nợ lãi của Công ty Đ là không có cơ sở.

Tuy vậy, với tinh thần hợp tác, Công ty V mong muốn Tòa án tạo điều kiện

và thời gian để đại diện hai bên bàn bạc, tìm cách giải quyết vụ việc một cách hợp tình hợp lý, trên cơ sở hài hòa lợi ích của cả hai bên.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 25/2024/KDTM-ST ngày 28/8/2024, Tòa án nhân dân quận H đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Đ đối với Công ty cổ phần V.

Buộc Công ty cổ phần V phải thanh toán trả cho Công ty cổ phần Đ số tiền là: 1.037.216.540 đồng, gồm nợ gốc là 616.200.000 đồng; Nợ lãi (tạm tính đến ngày 27/08/2024) là 371.720.540 đồng; Tiền phạt vi phạm hợp đồng là 8% của 616.200.000 đồng là 49.296.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 kể từ ngày 28/8/2024 cho đến khi trả hết tiền nợ gốc.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về thi hành án, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Công ty cổ phần V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn vì lý do: Hai bên chưa thống nhất được giá trị giảm trừ trong quá trình quyết toán hợp đồng, chưa đối chiếu công nợ nên chưa xác định được nghĩa vụ thanh toán còn lại. Do đó, Bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định Bị đơn chậm thanh toán số tiền 616.200.000 đồng, tiền lãi do chậm thanh toán và tiền phạt vi phạm là không có căn cứ, không phù hợp với quy định của hợp đồng. Bên cạnh đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm để tính lãi chậm thanh toán là không phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đối với yêu cầu tính lãi thì đề nghị Hội đồng xét xử tính lãi quá hạn là 9%/ năm.

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cho rằng không đối chiếu công nợ được nên không đồng ý tính lãi và phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và việc chấp hành pháp luật của Nguyên đơn, Bị đơn: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần kháng cáo của Bị đơn, sửa bản án sơ thẩm đối với nội dung về lãi chậm thanh toán.

Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên người kháng cáo không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của Công ty cổ phần V nộp trong thời hạn luật định; người kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp lệ, được chấp nhận.

Về thẩm quyền: Tòa án nhân dân quận H thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Căn cứ hồ sơ vụ án, theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 02/2023/BBH-ĐHĐCĐ ngày 18/5/2023, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/5/2023 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (thay đổi lần thứ 7 ngày 19/5/2023), Công ty cổ phần NĐ đã đổi tên thành Công ty cổ phần Đ kể từ ngày 19/5/2023. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy cần sửa tên gọi của Nguyên đơn trong bản án sơ thẩm cho phù hợp.

Về nội dung:

[1]. Xét Hợp đồng kinh tế và các Phụ lục kèm theo:

Các bên đương sự đã xác nhận: Công ty cổ phần Đ và Công ty cổ phần V đã ký Hợp đồng kinh tế số 84/2016/Ecolife/CT2 ngày 22/02/2016, Phụ lục Hợp đồng số 01/84/2016/Ecolife/CT2-PLHĐKT ngày 20/9/2016 và Phụ lục Hợp đồng số 02/84/2016/Ecolife/CT2-PLHĐKT ngày 20/01/2017. Nhận thấy, Hợp đồng kinh tế và các Phụ lục kèm theo nêu trên được các bên ký kết là hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo về điều kiện chủ thể, nội dung không trái với quy định của pháp luật nên có hiệu lực thi hành đối với các bên tham gia.

[2]. Xét kháng cáo của Công ty cổ phần V:

[2.1]. Đối với số tiền nợ gốc:

Hợp đồng kinh tế số 84/2016/Ecolife/CT2 ngày 22/02/2016 xác định giá trị của Hợp đồng là 2.081.000.000 đồng, đã bao gồm 10% thuế GTGT.

Phụ lục Hợp đồng số 01/84/2016/Ecolife/CT2-PLHĐKT ngày 20/9/2016 ghi nhận giá trị Hợp đồng bổ sung là 994.000.000 đồng, đã bao gồm 10% thuế GTGT.

Phụ lục Hợp đồng số 02/84/2016/Ecolife/CT2-PLHĐKT ngày 20/01/2017 ghi nhận giá trị Hợp đồng bổ sung là 568.000.000 đồng, đã bao gồm 10% thuế GTGT.

Tổng giá trị của Hợp đồng và các Phụ lục là 3.643.000.000 đồng, đã bao gồm 10% thuế GTGT.

Bị đơn cho rằng Hợp đồng và 02 Phụ lục kèm theo chỉ có tổng giá trị là 3.643.000.000 đồng, trong khi đó lại yêu cầu Bị đơn thanh toán tổng số tiền là 3.763.000.000 đồng, cao hơn 120.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Hợp đồng và 02 Phụ lục kèm theo xác định tổng giá trị là 3.643.000.000 đồng, tuy nhiên đều ghi nhận "Khối lượng trên là khối lượng tạm tính, khối lượng thực tế sẽ được tính bằng khối lượng thực tế bên B (Công ty Đ) cung cấp tại công trình". Do đó, việc thanh toán công nợ giữa hai bên sẽ được tính căn cứ vào khối lượng xi măng thực tế Công ty Đ giao cho Công ty V tại công trình. Nguyên đơn đã cung cấp xi măng cho Bị đơn 09 lần với tổng giá trị là 3.763.000.000 đồng, thể hiện tại các hóa đơn cụ thể như sau:

Ngày 29/04/2016: Xuất hoá đơn 0000048, số tiền 71.000.000 đồng;

Ngày 31/05/2016: Xuất hoá đơn 0000066, số tiền 220.100.000 đồng;

Ngày 30/06/2016: Xuất hoá đơn 0000083, số tiền 355.000.000 đồng;

Ngày 31/07/2016: Xuất hoá đơn 0000101, số tiền 539.600.000 đồng;

Ngày 16/09/2016: Xuất hoá đơn 0000116, số tiền 504.100.000 đồng;

Ngày 30/09/2016: Xuất hoá đơn 0000123, số tiền 468.600.000 đồng;

Ngày 01/11/2016: Xuất hoá đơn 0000141, số tiền 397.600.000 đồng;

Ngày 30/11/2016: Xuất hoá đơn 0000146, số tiền 397.600.000 đồng;

Ngày 11/04/2017: Xuất hoá đơn 0000207, số tiền là 809.400.000 đồng.

Bị đơn đã thanh toán cho Nguyên đơn tổng số tiền là 3.146.800.000 đồng, cụ thể như sau:

Ngày 20/5/2016 thanh toán 56.800.000 đồng;

Ngày 22/7/2016 thanh toán 190.000.000 đồng;

Ngày 05/10/2016 thanh toán 800.000.000 đồng;

Ngày 28/11/2016 thanh toán 500.000.000 đồng;

Ngày 12/01/2017 thanh toán 500.000.000 đồng;

Ngày 30/3/2017 thanh toán 500.000.000 đồng;

Ngày 13/02/2018 thanh toán 200.000.000 đồng;

Ngày 07/02/2020 thanh toán 400.000.000 đồng (thể hiện tại sao kê tài khoản ngày 26/4/2021 của Ngân hàng B – Chi nhánh T3).

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Nguyên đơn và Bị đơn đều thống nhất số tiền cần phải thanh toán còn lại là 616.200.000 đồng; việc Bị đơn nhiều lần chuyển khoản thanh toán cho Nguyên đơn cũng thể hiện Bị đơn nhất trí với công nợ giữa hai bên. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm

chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về việc buộc Bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc là 616.200.000 đồng là có căn cứ, được chấp nhận.

[2.2]. Đối với số tiền nợ lãi chậm thanh toán:

Tại Điều 4 của Hợp đồng các bên thỏa thuận về phương thức thanh toán như sau:

Đợt 1: Thanh toán 80% giá trị tiền hàng trong vòng 10 ngày sau khi bên bán chuyển cho bên mua các chứng từ có liên quan.

Đợt 2: Thanh toán 20% giá trị tiền hàng còn nợ trước đó trong vòng 10 ngày làm việc sau khi bên mua nhận được đầy đủ chứng từ thanh toán của bên bán.

Bị đơn đã thanh toán cho Nguyên đơn tổng số tiền là 3.146.800.000 đồng, tương đương với 83,6% giá trị hợp đồng. Do đó có thể hiểu Bị đơn đã nhận được đầy đủ chứng từ thanh toán của Nguyên đơn. Chính vì vậy, Nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm thanh toán kể từ ngày 08/02/2020 (ngày tiếp theo sau ngày thanh toán cuối cùng của Bị đơn) đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ.

Hợp đồng kinh tế số 84 và các Phụ lục kèm theo không có thỏa thuận về lãi chậm thanh toán. Tuy nhiên, do đây là Hợp đồng kinh tế nên căn cứ Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Nguyên đơn có quyền yêu cầu Bị đơn trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là lãi suất nợ quá hạn của ít nhất 03 ngân hàng thương mại (Ngân hàng N1, Ngân hàng N2, Ngân hàng N3,...) có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm).

Lãi suất do Nguyên đơn đề nghị và Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng là 13,5%/năm, dựa trên lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm do Ngân hàng Nhà nước quy định tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010. Quyết định này đã hết hiệu lực nên việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất cơ bản 9%/năm là không phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Thời điểm xét xử sơ thẩm, mức lãi suất cho vay trung bình của N3 là 7,47%/năm, N1 là 6,4%/năm, N2 là 6,3%/năm. Lãi suất quá hạn = (7,47 + 6,4 + 6,3) :3 x 150% = 10%/năm. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị áp dụng mức lãi suất quá hạn là 9%/năm, nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn để áp dụng mức lãi suất cho bị đơn cụ thể là 616.200.000 đồng x 9%/năm x 1664 ngày = 252.827.704 đồng.

[2.3]. Về yêu cầu thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng:

Theo quy định tại Điều 6 của hợp đồng, bị đơn không thực hiện theo đúng nội dung của hợp đồng nên sẽ bị phạt 12% phần hợp đồng bị vi phạm, thỏa thuận trên về mức phạt vi phạm là không phù hợp với quy định tại Điều 301 Luật Thương Mại 2005 *(quy định không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm)*. Do đó, Bản án sơ thẩm xác định mức phạt vi phạm hợp đồng 8% là có cơ sở. Vì vậy, Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 616.200.000đồng x 8% = 49.296.000 đồng là có căn cứ.

Từ những phân tích đánh giá nêu trên, nhận thấy: Có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty V về mức lãi suất đối với số tiền chậm thanh toán.

[2.4]. Về cách tuyên: Bản án sơ thẩm quyết định về lãi suất chậm thi hành án đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 *kể từ ngày 28/8/2024 (ngày xét xử sơ thẩm) cho đến khi trả hết tiền nợ gốc là* không đúng quy định tại Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy cần sửa án sơ thẩm về nội dung này.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên người kháng cáo không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Từ những nhận định trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty cổ phần V. Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 25/2024/KDTM-ST ngày 28/8/2024 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Đ đối với Công ty cổ phần V.

Buộc Công ty cổ phần V phải thanh toán trả cho Công ty cổ phần Đ với tổng số tiền là: **918.323.704 đồng**, trong đó: Nợ gốc: 616.200.000 đồng; Nợ lãi: 252.827.704 đồng; Tiền phạt vi phạm hợp đồng: 49.296.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm: Công ty cổ phần V phải chịu 40.392.470 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả Công ty cổ phần Đ (trước đây là Công ty cổ phần NĐ) số tiền 17.651.489 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0050999 ngày 09/12/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự quận H, thành phố Hà Nội.

3. Về án phí phúc thẩm: Công ty cổ phần V không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0034146 ngày 30/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Hà Nội.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án. (ngày 26/3/2025)

Nơi nhận:
- VKSND TP. Hà Nội;
- TAND quận H;
- VKSND quận H;
- CCTHADS quận H;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Mai